

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30.06.2019)	Số đầu năm (01.01.2019)
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>93 932 617 892</b>	<b>93 311 339 748</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>15 422 216 119</b>	<b>10 576 715 491</b>
1. Tiền	111	VI.1	5 422 216 119	4 569 318 231
2. Các khoản tương đương tiền	112		10 000 000 000	6 007 397 260
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>57 027 972 239</b>	<b>58 491 153 937</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	57 027 972 239	58 491 153 937
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>20 529 704 884</b>	<b>23 793 704 646</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	20 009 468 462	23 452 503 016
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		398 691 000	50 820 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	231 725 422	400 561 630
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	(110 180 000)	(110 180 000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.7</b>	<b>348 563 609</b>	<b>248 872 860</b>
1. Hàng tồn kho	141		348 563 609	248 872 860
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>604 161 041</b>	<b>200 892 814</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	603 815 786	198 567 559
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	345 255	2 325 255
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>15 020 843 024</b>	<b>19 111 722 278</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>13 746 394 071</b>	<b>17 869 171 677</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	12 122 851 236	16 245 628 842
- Nguyên giá	222		108 391 377 208	108 391 377 208
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(96 268 525 972)	(92 145 748 366)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1 623 542 835	1 623 542 835
- Nguyên giá	228		2 864 617 135	2 864 617 135
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 241 074 300)	(1 241 074 300)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.8</b>	<b>833 685 818</b>	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		833 685 818	
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>440 763 135</b>	<b>1 242 550 601</b>
1. Chi phí bất động sản dài hạn	261	VI.12	440 763 135	1 242 550 601



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30.06.2019)	Số đầu năm (01.01.2019)
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>25 310 403 924</b>	<b>25 206 332 056</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>20 817 274 655</b>	<b>20 680 202 787</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	3 338 223 131	2 003 719 720
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		182 510 100	7 790 100
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	1 178 833 699	1 372 212 105
4. Phải trả người lao động	314		9 436 656 261	14 044 715 660
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	2 275 696 264	303 066 605
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	233 197 652	94 944 778
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4 172 157 548	2 853 753 819
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4 493 129 269</b>	<b>4 526 129 269</b>
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4 493 129 269	4 526 129 269
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>83 643 056 992</b>	<b>87 216 729 970</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>83 643 056 992</b>	<b>87 216 729 970</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	35 995 800 000	35 995 800 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35 995 800 000	35 995 800 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	32 968 281 941	32 968 281 941
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	9 964 432 300	9 964 432 300
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	4 714 542 751	8 288 215 729
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			8 288 215 729
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		4 714 542 751	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>Tổng cộng nguồn vốn ( 440= 300+ 400 )</b>	<b>440</b>		<b>108 953 460 916</b>	<b>112 423 062 026</b>

Ngày 20 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu



Hà Minh Thúc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Thảo

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn

10/01/2019

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VII.1	34 415 797 810	34 947 673 723	68 644 639 809	61 596 002 531
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>34 415 797 810</b>	<b>34 947 673 723</b>	<b>68 644 639 809</b>	<b>61 596 002 531</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	26 280 345 952	26 708 582 209	51 962 765 242	46 959 907 131
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>8 135 451 858</b>	<b>8 239 091 514</b>	<b>16 681 874 567</b>	<b>14 636 095 400</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	700 766 158	576 016 859	1 263 964 768	852 781 140
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		190 001	55 999	190 001
- Tr.đó : Chi phí lãi vay .	23					
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8a				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8b	5 486 325 109	5 917 168 400	12 062 991 992	10 633 749 767
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>3 349 892 907</b>	<b>2 897 749 972</b>	<b>5 882 791 344</b>	<b>4 854 936 772</b>
11. Thu nhập khác	31	VII.6	39 268 970	51 818 182	39 268 970	51 818 182
12. Chi phí khác	32	VII.7			6 000 000	530 863
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>39 268 970</b>	<b>51 818 182</b>	<b>33 268 970</b>	<b>51 287 319</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>3 389 161 877</b>	<b>2 949 568 154</b>	<b>5 916 060 314</b>	<b>4 906 224 091</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	687 239 476	597 280 831	1 201 517 563	1 001 659 218
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	VII.11	<b>2 701 922 401</b>	<b>2 352 287 323</b>	<b>4 714 542 751</b>	<b>3 904 564 873</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				1 310	1 085
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 20 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu



Hà Minh Thúc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Thảo

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn

11  
AC  
PI  
M  
AC  
GT

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
( Theo phương pháp gián tiếp )  
6 tháng năm 2019

Đơn vị tính : Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
I	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		<b>5 916 060 314</b>	<b>4 906 224 091</b>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4 122 777 606	5 381 634 265
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		30 328	(2 756 647)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1 263 939 097)	(849 834 492)
<i>3. LN từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<b>08</b>		<b>8 774 929 151</b>	<b>9 977 405 836</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3 096 619 655	2 134 560 619
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(99 690 749)	57 982 860
- Tăng, giảm các khoản phải trả ( ko kể lãi vay phải trả & thuế TNDN phải nộp )	11		(1 484 279 074)	(2 427 693 750)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		396 539 239	152 802 411
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(886 965 150)	(750 814 091)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		160 000 000	98 200 000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1 763 442 000)	(1 026 350 000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<b>20</b>		<b>8 193 711 072</b>	<b>8 216 093 885</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi cho mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(833 685 818)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4 000 000 000)	(6 852 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5 463 181 698	10 148 486 319
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 433 299 204	991 697 231
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<b>30</b>		<b>2 062 795 084</b>	<b>4 288 183 550</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5 410 975 200)	(3 540 285 258)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>		<b>(5 410 975 200)</b>	<b>(3 540 285 258)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>4 845 530 956</b>	<b>8 963 992 177</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>10 576 715 491</b>	<b>8 066 215 072</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		(30 328)	2 756 647
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>15 422 216 119</b>	<b>17 032 963 896</b>

Ngày 20 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu

*Thư*

Kế toán trưởng

*Thư*



155  
TY  
AN  
DINH  
JMI  
QUAN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng năm 2019

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần chi phối ( Nhà nước 51% )
- Lĩnh vực kinh doanh :
  - Giám định số chất lượng sản phẩm than và các loại sản phẩm khác trong, ngoài Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt nam.
  - Kinh doanh các dịch vụ : tư vấn đầu trang thiết bị kiểm nghiệm, sửa chữa phục hồi thiết bị , đo lường đào tạo kỹ thuật viên về lĩnh vực đo lường và kiểm định sản phẩm than.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Nghành nghề kinh doanh : Kinh doanh dịch vụ
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

### II. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm ( bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018 )
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt nam ( ĐVN )

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt nam
- Doanh nghiệp cam kết tuân thủ theo đúng các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Nhà nước ban hành.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế ( lãi suất hiệu lực ) dùng để chiết khấu dòng tiền
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
  - Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển: Số thực có tại đơn vị
  - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Đối với các giao dịch thường xuyên theo tỷ giá thực hiện, cuối kỳ theo tỷ giá thông báo vào ngày cuối tháng ( ngày 30,31 ) của TKV.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu



- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, thường xuyên tiến hành đối chiếu, kiểm tra đôn đốc việc thanh toán kịp thời.

- Đối với công nợ có gốc ngoại tệ cần theo dõi cả nguyên tệ và quy đổi theo đồng tiền Việt Nam, cuối kỳ điều chỉnh theo tỷ giá thực tế.

- Căn cứ vào các số dư chi tiết bên nợ ( hoặc bên có ) của các tài khoản phải thu để lấy số liệu ghi vào các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp KH TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo quy định tại thông tư số 45/TT-BTC ngày 25/04/2013 theo phương pháp đường thẳng.

#### 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

#### 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

#### 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi hạch toán những khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý

- Mở sổ theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí trong kỳ hạch toán và số còn lại chưa phân bổ.

#### 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn trả nợ, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

- Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ và tài sản



+ Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữ đơn vị cấp trên và các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

+ Phải trả khác gồm các khoản không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hóa dịch vụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả, trích trước sửa chữa lớn, bảo hành sản phẩm là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, giá trị trích trước tương ứng khối lượng thực hiện tại thời điểm ghi nhận. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ xung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

- Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo số vốn bổ xung từ lợi nhuận sau thuế và ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng sau khi trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản biếu tặng này đồng thời chia tính cho từng cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Là khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên Bảng cân đối kế toán phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo quyết định của nhà nước.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo giá trị đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Được ghi nhận từ số lợi nhuận của các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

20.1. **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện :

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn



+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được từ lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

20.2. **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

20.3. **Doanh thu hoạt động tài chính** được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi có phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ
- Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán. Thời điểm xuất hóa đơn bán hàng và giao hàng cho khách hàng là thời điểm xác định doanh thu, xác định giá vốn.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí tài chính là những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay, chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chi phí giao dịch bán chứng khoán ....

- Chi phí tài chính được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các khoản chi phí về tiền lương, BHXH, BHYT ... của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng phẩm ... dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuê môn bài ...

- Chi phí quản lý doanh nghiệp được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập doanh thu chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% theo quy định tại thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

130  
140  
150  
160  
170  
180  
190  
200



## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	Cuối kỳ ( 30.6.2019)		Đầu năm ( 1.1.2019)	
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>				
- Tiền mặt	10 052 701		19 624 054	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5 412 163 418		4 549 694 177	
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền	10 000 000 000		6 007 397 260	
<b>Cộng</b>	<b>15 422 216 119</b>		<b>10 576 715 491</b>	
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>				
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ (30.6.2019)		Đầu năm (1.1.2019)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	57 027 972 239	57 027 972 239	58 491 153 937	58 491 153 937
- Tiền gửi có kỳ hạn	57 027 972 239	57 027 972 239	58 491 153 937	58 491 153 937
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư và công ty liên doanh, liên kết				
- Đầu tư và đơn vị khác				
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>	Cuối kỳ ( 30.6.2019)		Đầu năm ( 1.1.2019)	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	20 009 468 462		23 452 503 016	
- Trong TKV	17 916 322 645		17 236 274 609	
+ Công ty than Khe Chàm	386 897 449		292 979 281	
+ Công ty CP than Mông Dương	81 252 830		100 948 257	
+ Công ty kho vận và cảng cảm phá	5 398 967 251		7 014 554 910	
+ Công ty Tuyển than Cửa Ông	204 976 740		188 977 023	
+ Công ty CP than Cọc Sáu	121 363 499		485 560 470	
+ Công ty than Dương Huy	117 843 542		213 102 216	
+ Công ty CP than Cao Sơn	210 707 313		152 727 945	
+ Công ty CP than Tây Nam Đá Mài	382 781 657		323 010 561	
+ Công ty than Thống Nhất	154 931 153		122 812 920	
+ Công ty CP than Đèo Nai	380 967 356		206 773 480	
+ Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả	592 567 354		122 544 706	

11/2019

+ Công ty CP than Hà Lâm	182 816 191	153 485 160
+ Công ty Tuyển than Hòn Gai	1 466 775 707	631 611 926
+ Công ty than Hạ Long	133 142 874	186 299 943
+ Công ty than Hòn Gai	184 954 163	165 676 806
+ Công ty CP than Núi Béo	353 191 997	109 573 490
+ Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc	708 717 673	351 035 636
+ Công ty kho vận đá bạc	989 856 936	864 637 381
+ Công ty than Uông Bí	812 025 140	1 068 486 945
+ Công ty than Mạo Khê	165 998 874	817 235 412
+ Công ty CP than Vàng Danh	648 753 590	195 198 703
+ Công ty than Nam Mẫu	123 204 832	133 470 416
+ Công ty chế biến than Quảng Ninh	523 280 245	118 253 434
+ Công ty CP Xuất nhập khẩu than	221 270 207	34 959 975
+ Công ty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa	46 540 210	46 540 210
+ TCT Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	156 139 954	169 741 177
+ Ban QLDA tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng		688 477 779
+ Công ty Nhóm Đăk Nông		959 621 244
+ Công ty CP Tư vấn ĐT Mỏ & Công nghiệp	32 998 551	32 998 551
+ Trung tâm an toàn Mỏ - Viện KHCN Mỏ		12 360 000
+ Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam	2 687 805 569	857 768 021
- Ngoài TKV	<b>2 093 145 817</b>	<b>6 216 228 407</b>
+ Công ty CP thương mại Hoàng Thảo Lâm	287 734 000	287 734 000
+ Công ty CP Vật liệu xây dựng An Khánh	395 774 176	577 376 458
+ Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ	169 310 284	759 167 945
+ Tổng Công ty Đông Bắc	205 833 053	385 378 487
+ Công ty CP VT & KD than	291 820 523	189 532 699
+ Khách hàng khác	742 673 781	4 017 038 818

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

#### 4. Phải thu khác

	Cuối kỳ (30.6.2019)		Đầu năm (1.1.2019)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>231 725 422</b>		<b>400 561 630</b>	
- Trong TKV	135 302 725		10 386 060	
+ Phải thu về cổ phần hoá				
+ Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
+ Phải thu người lao động	35 302 725		10 386 060	
+ Ký cược, ký quỹ				
+ Cho mượn				
+ Các khoản chi hộ				
+ Phải thu khác	100 000 000			
- Ngoài TKV	96 422 697		390 175 570	
+ Phải thu người lao động				

+ Các khoản chi hộ

+ Phải thu khác

40 214 697

287 467 570

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

### 5. Tài sản thiếu chờ xử lý

a) Tiền

b) Hàng tồn kho

c) TSCĐ

d) Tài sản khác

### 6. Nợ xấu

Cuối kỳ (30.6.2019)

Đầu năm (1.1.2019)

Giá gốc

Giá trị có thể thu  
hồi

Giá gốc

Giá trị có thể thu  
hồi

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm

phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi

nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

367 272 761

257 092 761

367 272 761

257 092 761

**Cộng**

**367 272 761**

**257 092 761**

**367 272 761**

**257 092 761**

Cuối kỳ (30.6.2019)

Đầu năm (1.1.2019)

Giá gốc

Dự phòng

Giá gốc

Dự phòng

### 7. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường

- Nguyên liệu, vật liệu

348 563 609

248 872 860

+ *Vật liệu tồn tại kho*

348 563 609

239 686 800

+ *Nhiên liệu tồn trên phương tiện*

9 186 060

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí SX, KD dở dang

- Thành phẩm

- Hàng hoá

- Hàng gửi bán

- Hàng hoá kho bảo thuế

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo

đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập

dự phòng giảm giá hàng tồn kho

### 8. Tài sản dở dang dài hạn

Cuối kỳ ( 30.6.2019)

Đầu năm ( 1.1.2019)

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Xây lắp

- Thiết bị

833 685 818



**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Phần I: Chi tiết TSCĐ theo nguồn hình thành

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>				
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>108 391 377 208</b>	<b>100 656 909 810</b>	<b>7 514 925 416</b>	<b>219 541 982</b>
1	Đang dùng	105 010 786 889	98 629 182 007	6 162 062 900	219 541 982
4	Chờ thanh lý	3 380 590 319	2 027 727 803	1 352 862 516	
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao</b>	<b>80 334 707 685</b>	<b>72 600 240 287</b>	<b>7 514 925 416</b>	<b>219 541 982</b>
	Tr.đó: Đang dùng	76 954 117 366	70 572 512 484	6 162 062 900	219 541 982
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>				
1	Mua trong kỳ				
2	Đầu tư XDCB hoàn thành				
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>				
1	Thanh lý, nhượng bán				
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>108 391 377 208</b>	<b>100 656 909 810</b>	<b>7 514 925 416</b>	<b>219 541 982</b>
1	Đang dùng	105 010 786 889	98 629 182 007	6 162 062 900	219 541 982
4	Chờ thanh lý	3 380 590 319	2 027 727 803	1 352 862 516	
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao</b>	<b>80 334 707 685</b>	<b>72 600 240 287</b>	<b>7 514 925 416</b>	<b>219 541 982</b>
	Tr.đó: Đang dùng	76 954 117 366	70 572 512 484	6 162 062 900	219 541 982
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>				
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>92 145 748 366</b>	<b>84 411 280 968</b>	<b>7 514 925 416</b>	<b>219 541 982</b>
1	Đang dùng	88 765 158 047	82 383 553 165	6 162 062 900	219 541 982
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	3 380 590 319	2 027 727 803	1 352 862 516	
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>4 122 777 606</b>	<b>4 122 777 606</b>		
1	Do trích khấu hao	4 122 777 606	4 122 777 606		
2	Do tính hao mòn				
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>				
1	Chuyển sang BĐS đầu tư				
2	Thanh lý, nhượng bán				
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>96 268 525 972</b>	<b>88 534 058 574</b>	<b>7 514 925 416</b>	<b>219 541 982</b>
1	Đang dùng	92 887 935 653	86 506 330 771	6 162 062 900	219 541 982
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	3 380 590 319	2 027 727 803	1 352 862 516	
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>				
1	Đầu năm	16 245 628 842	16 245 628 842		
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	Cuối kỳ	12 122 851 236	12 122 851 236		
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				

100  
CỘ  
CỘ  
GIÁ  
VIN  
100

**Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm**

TT	Chi tiêu	Tổng số	Nhà cửa VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>						
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>108 391 377 208</b>	<b>30 512 802 004</b>	<b>63 825 735 647</b>	<b>12 006 541 205</b>	<b>1 826 756 370</b>	<b>219 541 982</b>
1	Đang dùng	105 010 786 889	30 512 802 004	61 402 438 328	11 085 648 205	1 790 356 370	219 541 982
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	3 380 590 319		2 423 297 319	920 893 000	36 400 000	
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao</b>	<b>80 334 707 685</b>	<b>23 844 794 745</b>	<b>43 366 991 420</b>	<b>11 146 623 168</b>	<b>1 756 756 370</b>	<b>219 541 982</b>
	Tr.đó: Đang dùng	76 954 117 366	23 844 794 745	40 943 694 101	10 225 730 168	1 720 356 370	219 541 982
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>						
1	Mua trong kỳ						
2	Đầu tư XDCB hoàn thành						
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>						
1	Thanh lý, nhượng bán						
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>108 391 377 208</b>	<b>30 512 802 004</b>	<b>63 825 735 647</b>	<b>12 006 541 205</b>	<b>1 826 756 370</b>	<b>219 541 982</b>
1	Đang dùng	105 010 786 889	30 512 802 004	61 402 438 328	11 085 648 205	1 790 356 370	219 541 982
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	3 380 590 319		2 423 297 319	920 893 000	36 400 000	
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao</b>	<b>80 334 707 685</b>	<b>23 844 794 745</b>	<b>43 366 991 420</b>	<b>11 146 623 168</b>	<b>1 756 756 370</b>	<b>219 541 982</b>
	Tr.đó: Đang dùng	76 954 117 366	23 844 794 745	40 943 694 101	10 225 730 168	1 720 356 370	219 541 982
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>						
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>92 145 748 366</b>	<b>26 944 652 412</b>	<b>51 461 584 358</b>	<b>11 724 525 072</b>	<b>1 795 444 542</b>	<b>219 541 982</b>
1	Đang dùng	88 765 158 047	26 944 652 412	49 038 287 039	10 803 632 072	1 759 044 542	219 541 982
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	3 380 590 319		2 423 297 319	920 893 000	36 400 000	
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>4 122 777 606</b>	<b>555 667 266</b>	<b>3 409 790 664</b>	<b>143 319 672</b>	<b>14 000 004</b>	
1	Do trích khấu hao	4 122 777 606	555 667 266	3 409 790 664	143 319 672	14 000 004	
2	Do tính hao mòn						
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>						
1	Chuyển sang BĐS đầu tư						
2	Thanh lý, nhượng bán						
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>96 268 525 972</b>	<b>27 500 319 678</b>	<b>54 871 375 022</b>	<b>11 867 844 744</b>	<b>1 809 444 546</b>	<b>219 541 982</b>
1	Đang dùng	92 887 935 653	27 500 319 678	52 448 077 703	10 946 951 744	1 773 044 546	219 541 982
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	3 380 590 319		2 423 297 319	920 893 000	36 400 000	
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>						
1	Đầu năm	16 245 628 842	3 568 149 592	12 364 151 289	282 016 133	31 311 828	
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay						
2	Cuối kỳ	12 122 851 236	3 012 482 326	8 954 360 625	138 696 461	17 311 824	
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay						

00  
GT  
PH  
AD  
CC  
TT

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Phần I: Chi tiết TSCĐ theo nguồn hình thành

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>				
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>2 864 617 135</b>	<b>2 864 617 135</b>		
1	Đang dùng	2 769 117 135	2 769 117 135		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	95 500 000	95 500 000		
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao</b>	<b>1 241 074 300</b>	<b>1 241 074 300</b>		
	Tr.đó: Đang dùng	1 145 574 300	1 145 574 300		
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>				
1	Mua trong kỳ				
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>				
1	Nhượng bán				
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>2 864 617 135</b>	<b>2 864 617 135</b>		
1	Đang dùng	2 769 117 135	2 769 117 135		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	95 500 000	95 500 000		
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao</b>	<b>1 241 074 300</b>	<b>1 241 074 300</b>		
	Tr.đó: Đang dùng	1 145 574 300	1 145 574 300		
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>				
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>1 241 074 300</b>	<b>1 241 074 300</b>		
1	Đang dùng	1 145 574 300	1 145 574 300		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	95 500 000	95 500 000		
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>				
1	Do trích khấu hao				
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>				
1	Chuyển sang BĐS đầu tư ( Quyền SD đất )				
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>1 241 074 300</b>	<b>1 241 074 300</b>		
1	Đang dùng	1 145 574 300	1 145 574 300		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	95 500 000	95 500 000		
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>				
1	Đầu năm	1 623 542 835	1 623 542 835		
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	Cuối kỳ	1 623 542 835	1 623 542 835		

1/3/2021

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chi tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>								
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>2 864 617 135</b>	<b>1 623 542 835</b>				<b>1 241 074 300</b>		
1	Đang dùng	2 769 117 135	1 623 542 835				1 145 574 300		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý	95 500 000					95 500 000		
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao</b>	<b>1 241 074 300</b>					<b>1 241 074 300</b>		
	Tr.đó: Đang dùng	1 145 574 300					1 145 574 300		
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>								
1	Mua trong kỳ								
9	Tăng khác								
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>								
1	Nhượng bán								
2	Chuyển sang BĐS đầu tư ( Quyền SD đất )								
3	Do điều động								
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>2 864 617 135</b>	<b>1 623 542 835</b>				<b>1 241 074 300</b>		
1	Đang dùng	2 769 117 135	1 623 542 835				1 145 574 300		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý	95 500 000					95 500 000		
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao</b>	<b>1 241 074 300</b>					<b>1 241 074 300</b>		
	Tr.đó: Đang dùng	1 145 574 300					1 145 574 300		
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>								
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>1 241 074 300</b>					<b>1 241 074 300</b>		
1	Đang dùng	1 145 574 300					1 145 574 300		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý	95 500 000					95 500 000		
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>								
1	Do trích khấu hao								
2	Do tính hao mòn								
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>								
1	Chuyển sang BĐS đầu tư ( Quyền SD đất )								
2	Nhượng bán								
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>1 241 074 300</b>					<b>1 241 074 300</b>		
1	Đang dùng	1 145 574 300					1 145 574 300		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý	95 500 000					95 500 000		
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>								
1	Đầu năm	1 623 542 835	1 623 542 835						
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								
2	Cuối kỳ	1 623 542 835	1 623 542 835						



**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính****12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư****13. Chi phí trả trước****a) Ngắn hạn**

- Công cụ dụng cụ

- Chi phí trả trước ngắn hạn khác

**b) Dài hạn**

- Công cụ dụng cụ

- Các khoản khác

**Cộng**

Cuối kỳ ( 30.6.2019)

Đầu năm ( 1.1.2019)

603 815 786

198 567 559

510 466 286

180 516 627

93 349 500

18 050 932

440 763 135

1 242 550 601

434 224 464

1 239 338 934

6 538 671

3 211 667

1 044 578 921

1 441 118 160

**14. Tài sản khác****15. Vay và nợ thuê tài chính****16. Phải trả người bán**

Cuối kỳ (30.6.2019)

Đầu năm (1.1.2019)

Giá trị

Số có khả năng  
trả nợ

Giá trị

Số có khả năng  
trả nợ**a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

- Trong TKV

+ Công ty VT HC Mỏ Hà Nội - TCT CN HC Mỏ

- Ngoài TKV

+ Công ty TNHH sản xuất Hoàn Mỹ

+ Công ty CP hóa chất TB PTN &amp; CN

+ Công ty TNHH TB &amp; DV kỹ thuật Quốc Tế

+ Xưởng cơ khí Tuấn Tấn Thành

+ Công ty TNHH Thiết bị KH&amp;CN Kim Ngân

+ Vũ Văn Luật

+ Công ty TNHH MTV DV &amp; TM XNK Thiên Hương

+ Công ty CP Điều khiển tự động DKT

+ DNTN Trung Thông TN

+ Công ty TNHH SX&amp;TM Hoàng Gia Nguyễn Minh

+ Công ty CP HaloMobil

+ Công ty TNHH Dược phẩm Hạ Long

+ Viện Đo lường Việt Nam

+ Công ty TNHH MTV TV &amp; CG CN Bách Khoa

+ Công ty CP Lộc Phát Quảng Ninh

+ Công ty CP GD &amp; Khử trùng FCC

+ Khách hàng khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

3 338 223 131

3 338 223 131

2 003 719 720

2 003 719 720

491 510 800

491 510 800

491 510 800

491 510 800

3 338 223 131

3 338 223 131

1 512 208 920

1 512 208 920

63 360 000

63 360 000

60 302 000

60 302 000

63 360 000

63 360 000

106 535 000

106 535 000

63 360 000

63 360 000

223 889 800

223 889 800

109 100 000

109 100 000

76 400 000

76 400 000

256 855 500

256 855 500

403 854 000

403 854 000

53 125 000

53 125 000

70 110 000

70 110 000

198 770 000

198 770 000

492 857 200

492 857 200

151 074 000

151 074 000

320 892 000

320 892 000

85 544 000

85 544 000

72 819 560

72 819 560

62 545 000

62 545 000

260 000 000

260 000 000

238 624 266

238 624 266

151 250 000

151 250 000

821 406 605

821 406 605

571 118 120

571 118 120





**18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu năm (01.01.2019)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ (30.06.2019)
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT				
+ Thuế GTGT hàng nội địa	781 616 955	5 687 892 029	6 133 545 848	335 963 136
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
- Thuế TNDN	486 965 150	1 201 517 563	886 965 150	801 517 563
- Thuế thu nhập cá nhân	103 630 000	585 468 002	647 745 002	41 353 000
- Thuế nhà đất tiền thuê đất		59 892 537	59 892 537	
- Các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		63 504 000	63 504 000	
<b>Cộng</b>	<b>1 372 212 105</b>	<b>7 601 274 131</b>	<b>7 794 652 537</b>	<b>1 178 833 699</b>
	<b>Đầu năm (01.01.2019)</b>	<b>Số phải thu trong kỳ</b>	<b>Số đã thu trong kỳ</b>	<b>Cuối kỳ (30.06.2019)</b>

**b) Phải thu**

- Thuế nhà đất tiền thuê đất	2 325 255		1 980 000	345 255
<b>Cộng</b>	<b>2 325 255</b>		<b>1 980 000</b>	<b>345 255</b>

**20. Chi phí phải trả****a) Ngắn hạn**

	Cuối kỳ ( 30.6.2019)	Đầu năm ( 1.1.2019)
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- Các khoản trích trước khác	2 275 696 264	303 066 605

**b) Dài hạn****21. Phải trả khác****a) Ngắn hạn**

	Cuối kỳ ( 30.6.2019)	Đầu năm ( 1.1.2019)
- Kinh phí công đoàn	11 979 133	15 552 565
- Bảo hiểm xã hội	2 550 447	
- Bảo hiểm y tế	9 190 372	
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	37 072 530	48 677 730
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	172 405 170	30 714 483

**b) Dài hạn****c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán****22. Doanh thu chưa thực hiện****23. Dự phòng phải trả**

**25. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác .....	Cộng
A	1	2	4	7	8	9	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>35 995 800 000</b>		<b>32 968 281 941</b>	<b>9 964 432 300</b>	<b>5 807 903 234</b>		<b>84 736 417 475</b>
- Tăng vốn năm trước							
- Lãi trong năm trước					8 288 215 729		<b>8 288 215 729</b>
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác					(5 807 903 234)		<b>(5 807 903 234)</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>35 995 800 000</b>		<b>32 968 281 941</b>	<b>9 964 432 300</b>	<b>8 288 215 729</b>		<b>87 216 729 970</b>
- Tăng vốn kỳ này							
- Lãi trong kỳ này					4 714 542 751		<b>4 714 542 751</b>
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong kỳ này							
- Lỗ trong kỳ này							
- Giảm khác					(8 288 215 729)		<b>(8 288 215 729)</b>
<b>Số dư cuối kỳ (30/6/2019)</b>	<b>35 995 800 000</b>		<b>32 968 281 941</b>	<b>9 964 432 300</b>	<b>4 714 542 751</b>		<b>83 643 056 992</b>

(\*) Phân phối lợi nhuận năm 2018 của Công ty được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 18/04/2019 cụ thể như sau:

- Chi trả cổ tức (15%):	5 399 370 000	đồng
- Trích quỹ thưởng người quản lý:	230 000 000	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	2 658 845 729	đồng
Cộng:	<b>8 288 215 729</b>	<b>đồng</b>

511  
ĐƠN  
ỚP  
ẢM  
JAC  
/10/

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ ( 30.6.2019)	Đầu năm ( 1.1.2019)
- Vốn góp của của công ty mẹ ( nếu là công ty con )	18 360 000 000	18 360 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	17 635 800 000	17 635 800 000
<b>Cộng</b>	<b>35 995 800 000</b>	<b>35 995 800 000</b>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	35 995 800 000	35 995 800 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	35 995 800 000	35 995 800 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5 399 370 000	3 599 580 000
d) Cổ phiếu :	Cuối kỳ ( 30.6.2019)	Đầu năm ( 1.1.2019)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	<b>3 599 580</b>	<b>3 599 580</b>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	<b>3 599 580</b>	<b>3 599 580</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	3 599 580	3 599 580
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>3 599 580</b>	<b>3 599 580</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	3 599 580	3 599 580
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10 000	10 000
đ) Cổ tức:		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ ( 30.6.2019)	Đầu năm ( 1.1.2019)
- Quỹ đầu tư phát triển	9 964 432 300	9 964 432 300
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g) Thu nhập và chi phí, lãi lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn		


  
 CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 ĐẦU TƯ VÀ  
 PHÁT TRIỂN  
 CÔNG NGHỆ

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

**27. Chênh lệch tỷ giá**

**28. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

**29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Cuối kỳ ( 30.6.2019)

Đầu năm ( 1.1.2019)

a) Tài sản thuê ngoài

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại

- USD

342,28

11 548,88

d) Kim khí quý, đá quý

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình**

**VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

*Đơn vị tính: đồng*

6 tháng năm 2019

6 tháng năm 2018

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

68 644 639 809

61 596 002 531

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được

ghi nhận đến thời điểm lập BCTC

**Cộng**

**68 644 639 809**

**61 596 002 531**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

*Trong đó*

- Chiết khấu thương mại

- Giảm giá hàng bán

- Hàng bán bị trả lại



	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	51 962 765 242	46 959 907 131
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>51 962 765 242</b>	<b>46 959 907 131</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1 263 939 097	849 834 492
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	25 671	2 946 648
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>1 263 964 768</b>	<b>852 781 140</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
- Lãi tiền vay		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	55 999	190 001
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>55 999</b>	<b>190 001</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	39 268 970	51 818 182
<b>Cộng</b>	<b>39 268 970</b>	<b>51 818 182</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCE	6 000 000	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		530 863
<b>Cộng</b>	<b>6 000 000</b>	<b>530 863</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12 062 991 992	10 633 749 767
- Chi phí nhân viên quản lý	4 962 508 741	4 614 930 464
+ Tiền lương	4 377 266 704	3 997 546 488
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	412 896 437	421 449 976



- Chi phí năng lượng	271 619 074	301 253 970
- Chi phí vật liệu quản lý	693 355 732	584 949 409
- Chi phí đồ dùng văn phòng	218 560 910	129 890 910
- Chi phí khấu hao TSCĐ	14 000 004	142 697 801
- Thuế và lệ phí	167 128 702	82 643 249
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	858 754 925	318 473 871
- Chi phí khác bằng tiền	4 877 063 904	4 458 910 093

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

### 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

#### j/ Kinh doanh dịch vụ

	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
<b>j/ Kinh doanh dịch vụ</b>	<b>64 025 757 234</b>	<b>57 593 656 898</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	<b>9 129 843 525</b>	<b>7 938 541 827</b>
+ Nguyên liệu	7 230 311 189	6 151 702 987
+ Nhiên liệu	1 011 060 986	954 318 578
+ Động lực	888 471 350	832 520 262
- Chi phí nhân công	<b>38 406 767 969</b>	<b>34 598 174 009</b>
+ Tiền lương	33 329 914 629	29 677 309 199
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	3 355 899 340	3 179 357 210
+ Tiền ăn ca	1 720 954 000	1 741 507 600
- Chi phí khấu hao TSCĐ	<b>4 122 777 606</b>	<b>5 381 634 265</b>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	<b>4 854 659 288</b>	<b>2 864 578 799</b>
- Chi phí khác bằng tiền	<b>7 511 708 846</b>	<b>6 810 727 998</b>

### 10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1 201 517 563	1 001 659 218
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>1 201 517 563</b>	<b>1 001 659 218</b>

### 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

355.  
 .TY  
 HẠN  
 ĐI  
 .COM  
 37.0

## VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông

qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

## VIII - Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

5. Thông tin so sánh

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác



Ngày 20 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hà Minh Thúc

Nguyễn Thị Thanh Thảo

Nguyễn Ngọc Sơn